CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2024, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303609986 ngày 31 tháng 12 năm 2004, và thay đổi lần thứ 16 ngày 25 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 80.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 80.000.000.000 VND, tương đương 800.000 cổ phần (mệnh giá 100.000 VND/cổ phần).

Tên tiếng anh: SAIGONTOURIST TRANSPORT CORPORATION.

Mã chứng khoán: STT (Upcom)

Trụ sở chính của Công ty tại 25 Pateur, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, tàu cánh ngầm. Dịch vụ giao hàng nhận hàng trong nước và xuất nhập khẩu. Dịch vụ vận tải hàng hóa. Môi trường thương mại. Môi giới hàng hải. Đại lý tàu biển. Đại lý bán vé tàu hỏa. Dịch vụ giữ xe;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo lái xe (mô tô và ô tô các loại), đào tạo nghề;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán xe ô tô. Mua bán xe tải, xe chuyên dụng, xe bơm bê tông, xe trộn bê tông, xe bồn;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà; Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia, thực phẩm (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán nông lâm hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Mua bán hàng may mặc;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Mua bán máy vi tính;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu đường giao thông;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất. Thiết kế tạo mẫu;
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất xe chuyên dụng. Mua bán máy móc thiết bị ngành xây dựng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hóa mỹ phẩm, đồ nhựa gia dụng, điện lạnh, điện tử, hạt nhựa, hàng kim khí, da giầy;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán đường, sản phẩm từ bơ sữa, pho mát, thịt nguội, bánh kẹo, đồ hộp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu, bia, giải khát, sữa (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- In ấn. Chi tiết: In trên bao bì (không in tại trụ sở);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn du học;
- Hoạt động tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ;
- Cung ứng quảng lý nguồn lao động. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán thép, inox, ống thép, kết cấu thép, thép phôi, thép xây dựng, ống kim loại và thép lá, dây kim loại, thép cán nguội dạng cuộn, thép cán nóng dạn cuộn - tấm, sắt thép phế liệu (không mua bán tại trụ sở).

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông	Ryotaro Ohtake	Chủ tịch
Ông	Kakazu Shogo	Phó Chủ tịch
Ông	Nguyễn Văn Hồng	Thành viên
Ông	Đinh Quang Phước Thanh	Thành viên
Ông	Shimabukuro Yoshinori	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Ngụy Thúy Phượng	Trưởng ban
Bà	Vũ Hương Giang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:			**Bổ nhiệm**	**Miễn nhiệm**
Ông	Kakazu Shogo	Tổng Giám đốc		
Bà	Nguyễn Thị Phương Thảo	Kế toán trưởng		26/08/2024
Bà	Lê Ngọc Thanh Tuyền	Phụ trách kế toán	26/08/2024	

Người đại diện theo pháp luật trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sa

Ông	Kakazu Shogo	Tổng Giám đốc

6. Kiểm toán viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2024 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị **Công Ty Cổ Phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist** phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

TP. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST

KAKAZU SHOGO

Số : 386/BCKT/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **- Cổ đông Công Ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist**
- Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist
- Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công Ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist, được lập ngày 21 tháng 3 năm 2025 từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm mục đích ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã có số lỗ lũy kế là -108.897.820.029 VND, khoản lỗ này đã làm cho Vốn chủ sở hữu tại Công ty bị âm là -28.897.820.029 VND. Đồng thời các khoản nợ phải trả ngắn hạn giá trị là 48.471.338.626 VND, trong khi tài sản ngắn hạn có giá trị 9.536.761.348 VND. Theo nội dung đã trình bày ở phần VIII.9 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, khả năng Công ty tiếp tục hoạt động liên tục tùy thuộc rất lớn vào việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc Công ty, sự hỗ trợ tài chính của các bên liên quan. Tuy nhiên, chúng tôi chưa được cung cấp cam kết hỗ trợ tài chính từ các bên liên quan.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc

LÊ KIM NGỌC
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2023-142-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN ĐẶNG LÊ TRUNG
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 3264-2022-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**9.536.761.348**	**7.193.757.884**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**4.590.129.754**	**1.031.614.615**
1. Tiền	111		4.590.129.754	1.031.614.615
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			**476.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2		476.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.886.377.525**	**4.640.755.735**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	13.669.208.471	14.399.825.265
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.066.492.373	782.899.734
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	43.071.678.528	42.811.203.103
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(53.921.001.847)	(53.353.172.367)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**37.586.321**	**37.586.321**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	64.479.821	64.479.821
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.8	(26.893.500)	(26.893.500)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.022.667.748**	**1.007.801.213**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	690.189.815	725.053.474
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.10	167.749.541	119.019.347
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.11	164.728.392	163.728.392
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**11.811.521.787**	**12.878.415.816**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**547.621.800**	**331.621.800**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.12	5.796.000.000	5.796.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.13	547.621.800	331.621.800
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.14	(5.796.000.000)	(5.796.000.000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	**220**		**2.219.988.705**	**3.146.044.461**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.15	2.219.988.705	3.146.044.461
- Nguyên giá	222		13.427.217.862	13.519.577.862
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(11.207.229.157)	(10.373.533.401)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.16		
- Nguyên giá	228		200.000.000	200.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(200.000.000)	(200.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**8.544.500.040**	**8.544.500.040**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.17	8.544.500.040	8.544.500.040
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**80.016.000**	**80.016.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.18	80.016.000	80.016.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**419.395.242**	**776.233.515**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.19	419.395.242	776.233.515
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**21.348.283.135**	**20.072.173.700**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**50.246.103.164**	**48.390.757.294**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**48.471.338.626**	**47.683.189.830**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.20	1.837.159.271	2.036.405.712
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.21	862.277.758	863.808.377
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.22	21.780.202.799	21.922.163.416
4. Phải trả người lao động	314	V.23	1.960.711.913	1.587.535.918
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.24	87.030.443	167.916.999
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.25	3.925.516.665	2.431.354.964
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.26	18.018.439.777	18.674.004.444
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.774.764.538**	**707.567.464**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	322			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.27	1.063.015.252	28.818.178
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.28	711.749.286	678.749.286
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	**400**		**(28.897.820.029)**	**(28.318.583.594)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.29**	**(28.897.820.029)**	**(28.318.583.594)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(108.897.820.029)	(108.318.583.594)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(108.318.583.594)	(107.504.777.334)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(579.236.435)	(813.806.260)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**21.348.283.135**	**20.072.173.700**

TP. HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Thanh Tuyền	Lê Ngọc Thanh Tuyền	KAMEZU SHOGO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	42.896.536.744	36.844.366.559
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		42.896.536.744	36.844.366.559
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	33.992.678.464	30.733.540.766
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		8.903.858.280	6.110.825.793
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	19.230.910	5.499.081
7. Chi phí tài chính	22		-	-
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	-	157.223.797
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	8.897.660.364	6.869.824.920
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		25.428.826	(910.723.843)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	58.595.460	348.306.049
12. Chi phí khác	32	VI.7	204.793.725	48.016.550
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(146.198.265)	300.289.499
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		(120.769.439)	(610.434.344)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	458.466.996	203.371.916
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		(579.236.435)	(813.806.260)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(72)	(102)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			(102)

TP. HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Thanh Tuyền	Lê Ngọc Thanh Tuyền	KAKIZU SHOGO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**		**(120.769.439)**	**(610.434.344)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		833.695.756	197.279.133
- Các khoản dự phòng	3		567.829.480	(200.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(77.826.370)	(35.268.480)
- Chi phí lãi vay	6		-	
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**		**1.202.929.427**	**(648.423.691)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(79.181.464)	257.801.267
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	9.309.983
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.750.250.790	53.328.181
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		391.701.932	848.136.613
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(353.371.916)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		58.595.460	31.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**2.970.924.229**	**551.152.353**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(115.667.821)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		92.360.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(350.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		476.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.230.910	4.268.480
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**587.590.910**	**(461.399.341)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
				-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**3.558.515.139**	**89.753.012**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.031.614.615**	**941.861.603**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	**70**		**4.590.129.754**	**1.031.614.615**

TP. HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Thanh Tuyền	Lê Ngọc Thanh Tuyền	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303609986 ngày 31 tháng 12 năm 2004, và thay đổi lần thứ 16 ngày 25 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 80.000.000.000 VND.
Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 80.000.000.000 VND, tương đương 800.000 cổ phần (mệnh giá 100.000 VND/cổ phần).
Tên tiếng anh: SAIGONTOURIST TRANSPORT CORPORATION.
Mã chứng khoán: STT (Upcom)
Trụ sở chính của Công ty tại 25 Pateur, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM.

Đơn vị quản lý trực thuộc:

- Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Sài Gòn Tourist.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist tại Hà Nội. Chi nhánh có trụ sở tại P 703, tầng 7, tòa nhà Thành Đông, 132, 138 Kim Mã, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội.

2. Nghành nghề kinh doanh:

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, tàu cánh ngầm. Dịch vụ giao hàng nhận hàng trong nước và xuất nhập khẩu. Dịch vụ vận tải hàng hóa. Môi trường thương mại. Môi giới hàng hải. Đại lý tàu biển. Đại lý bán vé tàu hỏa. Dịch vụ giữ xe.
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo lái xe (mô tô và ô tô các loại), đào tạo nghề;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán xe ô tô. Mua bán xe tải, xe chuyên dụng, xe bơm bê tông, xe trộn bê tông, xe bồn;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà; Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia, thực phẩm (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán nông lâm hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Mua bán hàng may mặc;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Mua bán máy vi tính;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu đường giao thông;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất. Thiết kế tạo mẫu;
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất xe chuyên dụng. Mua bán máy móc thiết bị ngành xây dựng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hóa mỹ phẩm, đồ nhựa gia dụng, điện lạnh, điện tử, hạt nhựa, hàng kim khí, da giầy;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán đường, sản phẩm từ bơ sữa, pho mát, thịt nguội, bánh kẹo, đồ hộp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu, bia, giải khát, sữa (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2024

- In ấn. Chi tiết: In trên bao bì (không in tại trụ sở);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn du học;
- Hoạt động tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ;
- Cung ứng quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán thép, inox, ống thép, kết cấu thép, thép phôi, thép xây dựng, ống kim loại và thép lá, dây kim loại, thép cán nguội dạng cuộn, thép cán nóng dạn cuộn - tấm, sắt thép phế liệu (không mua bán tại trụ sở).

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát , không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư

2.2 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh đở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:
Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo mở rộng và chi phí thuê đất tại số 25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1.

Chi phí này được kết chuyển tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2024

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền		
Tiền mặt (TK 111)	**4.077.712.659**	**770.767.945**
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	**512.417.095**	**881.076.111**
Tiền gửi VND	509.980.812	260.846.670
Văn phòng Công ty CP Vận chuyển SG Tourist	103.206.762	174.405.581
Trong đó:		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	32.034.478	16.427.379
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	47.739.777	47.739.777
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn	517.582	102.974.960
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	15.768.480	
Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp SG Tourist	406.774.050	86.441.089
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	404.603.632	68.893.604
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn	2.170.418	17.547.485
Tiền ngoại tệ	2.436.283	
Tổng cộng	**4.590.129.754**	**1.031.614.615**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(2); (18). CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
(2). Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:						
- Ngân hàng BacA Bank	-		-	476.000.000		-
(18). Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Tập đoàn Radius (*)	80.016.000	Không xác định	-	80.016.000	Không xác định	-
Tổng cộng (2) + (18)	**80.016.000**		-	**556.016.000**		-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này vì không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**Giá trị**	**Giá trị**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển An Thiện Nhân (*)	9.596.271.434 (**)	9.596.271.434
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Sài Gòn	1.330.888.658 (**)	1.330.888.658
+ Ông Baghdad Sayed (Grand)	301.346.953 (**)	301.346.953
+ Công ty CP VN Việt Nhật	278.036.475 (**)	278.036.475
+ Công ty Điện Lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	-	280.117.486
+ Phải thu tiền học phí đào tạo lái xe	-	486.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	2.162.664.951 (**)	2.127.164.259
Cộng	**13.669.208.471**	**14.399.825.265**

(*): Khoản tiền mà Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển An Thiện Nhân phải trả theo các hợp đồng:

- Hợp đồng hợp tác số 02-11/HĐHTKD ngày 04/1/2011 với nội dung Công ty An Thiện Nhân sẽ đưa tối đa 500 xe ô tô loại từ 5 - 7 chỗ ngồi vào khai thác vận chuyển Taxi trên địa bàn Tp.HCM với thương hiệu Saigontourist, thời gian hợp tác là 7 năm;
- Hợp đồng số 290/2010/HTKD ngày 18/10/2010 với nội dung Công ty Sài Gòn Tourist và công ty An Thiện Nhân đầu tư khai thác vận chuyển kinh doanh xe khách chạy tuyến Kontum - Lào và phục vụ các tour du lịch trong và ngoài nước, thời hạn hợp đồng là 5 năm và có hiệu lực từ ngày 19/10/2010 đến ngày 18/10/2015;
- Hợp đồng số 06-2011/HĐTX ngày 18/01/2011 với nội dung công ty Sài Gòn Tourist cho công ty An Thiện Nhân thuê 10 xe Mitsubishi Jolie loại 07 chỗ ngồi, thời hạn hợp đồng là 02 năm từ ngày 18/01/2011 đến 18/01/2013;
- Hợp đồng số 302-2010/HĐKT ngày 07/12/2010 với nội dung công ty Sài Gòn Tourist sẽ cung cấp vé máy bay cho các tuyến nội địa, quốc tế và các dịch vụ hàng không liên quan theo yêu cầu của An Thiện Nhân;
- Hợp đồng số 242-10/HĐHTKD ngày 16/09/2010 với nội dung công ty An Thiện Nhân sẽ đưa xe ô tô vào khai thác dưới danh nghĩa thương hiệu Taxi của Công ty Sài Gòn Tourist để cùng nhau khai thác vận chuyển Taxi ngoài địa bàn Tp.HCM (các tỉnh, thành phố trong cả nước), thời gian thực hiện hợp đồng là 7 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Thiện Nhân đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền hợp tác từ thời điểm năm 2014 đến ngày 31/12/2024. Đồng thời, hồ sơ vụ án kinh doanh thương mại số 106/2016/TLST-KDTM ngày 06/09/2016 về việc "Tranh chấp hợp đồng hợp tác hợp tác kinh doanh và hợp đồng thuê xe" giữa hai công ty được tòa án phát hành bản án số 97/2017/KDTM-ST ngày 20/07/2017 quyết định Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Thiện Nhân phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist.

(**) Các khoản công nợ lâu năm không thể xác nhận và không có khả năng thu hồi. Công ty đã trích lập dự phòng.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Văn phòng Luật sư Hồng Nguyên & Associates	500.000.000 (**)	500.000.000
+ Văn phòng Luật sư Thục và các cộng sự	124.000.000 (**)	124.000.000
+ Lê Thanh Bình	50.000.000 (**)	50.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác:	392.492.373	108.899.734
Cộng	**1.066.492.373**	**782.899.734**

(**) Các khoản công nợ lâu năm không thể xác nhận và không có khả năng thu hồi. Công ty đã trích lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(5); (13)	PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.	**Phải thu ngắn hạn khác**	**43.071.678.528**		**42.811.203.103**	
	- Phải thu của người lao động (TK 141)	477.812.879		200.522.798	
	- Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 244)	0		63.800.000	
	- Phải thu khác (TK 1388)	42.037.662.692		42.038.526.266	
	Trong đó:				
	+ Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt (*)	38.074.763.596	(**)	38.074.763.596	
	+ Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Việt Tiệp	1.402.467.418	(**)	1.402.467.418	
	+ Cục Thuế Tp Hồ Chí Minh	1.000.000.000	(**)	1.000.000.000	
	+ Trần Nguyễn Ngọc Minh	567.829.480	(**)	572.795.753	
	+ Các đối tượng khác	992.602.198		988.499.499	
	- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	13.372.924		1.278.825	
	- Bảo hiểm y tế (TK 3384)	11.446.544		225.675	
	- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	0		100.300	
	- Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	531.383.489		506.749.239	
	+ Bảo hiểm xã hội TP.HCM	308.103.391	(**)	308.103.391	
	+ Cục Thi Hành Án Dân Sự Quận 1	139.097.925	(**)	139.097.925	
	+ Khác	84.182.173		59.547.923	

(*): Khoản tiền mà Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt phải trả theo Hợp đồng hợp tác đầu tư dự án 99C Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh giữa Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt. Theo khoản 1, Điều 13 của hợp đồng quy định " Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt sẽ đóng góp toàn bộ tài chính để chi trả các chi phí lập dự án; mọi chi phí cần thiết để xin sự chấp thuận và phê duyệt của tất cả các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cho phép tiến hành Dự án; thuế chuyển quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, các khoản thuế, phí và lệ phí có liên quan và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) được mô tả chi tiết sau đây nhằm thực hiện đầu tư, xây dựng và khai thác Dự án". Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất tại 99C Phổ Quang từ thời điểm năm 2011 đến ngày 31/12/2024. Đồng thời, hồ sơ vụ án kinh doanh thương mại số 161/2016/TLST-KDTM ngày 31/05/2016 về việc "Tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư" giữa hai công ty được tòa án hoãn phiên tòa theo quyết định số 437/2017/QĐST-KDTM ngày 28/12/2017, thời gian địa điểm mở lại phiên tòa xét xử vụ án sẽ được thông báo sau.

(**) Các khoản công nợ lâu năm không thể xác nhận và không có khả năng thu hồi. Công ty đã trích lập dự phòng.

		Số cuối năm	Số đầu năm
13.	**Phải thu dài hạn khác**	**547.621.800**	**331.621.800**
	- Phải thu khác		
	+ Khác	500.000	500.000
	- Ký cược , ký quỹ (TK 2442)	547.121.800	331.121.800
	Cộng (5) + (13)	**43.619.300.328**	**43.142.824.903**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(6), (14); NỢ XẤU	Số cuối năm		Số đầu năm	
Dự phòng các khoản phải thu	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
(6). Ngắn hạn	**(53.921.001.847)**		**(53.353.172.367)**	
- Công ty Cổ phần Đầu tư An Thiện Nhân	(9.596.271.434)		(9.596.271.434)	
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Du lịch Sài Gòn	(1.329.844.758)		(1.329.844.758)	
- Văn phòng Luật sư Hồng Nguyên & Associates	(500.000.000)		(500.000.000)	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt	(38.074.763.596)		(38.074.763.596)	
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Tiệp	(1.402.467.418)		(1.402.467.418)	
- Các đối tượng khác	(3.017.654.641)		(2.449.825.161)	
(14). Dài hạn	**(5.796.000.000)**		**(5.796.000.000)**	
- Công ty Cổ phần Vận tải Vina Đông Dương	(5.796.000.000)		(5.796.000.000)	
Cộng (6)+(14)	**(59.717.001.847)**		**(59.149.172.367)**	

(7),(8) HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)	41.757.254	(4.170.933)	41.757.254	(4.170.933)
- Công cụ, dụng cụ (TK 153)	22.722.567	(22.722.567)	22.722.567	(22.722.567)
Cộng	**64.479.821**	**(26.893.500)**	**64.479.821**	**(26.893.500)**

12. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Ô tô Vận tải Vina Đông Dương (*)	5.796.000.000	5.796.000.000

(*) Khoản cho Công ty Cổ phần Ô tô Vận tải Đông Dương vay theo Hợp đồng cho vay số 64/11/HĐV ngày 19/06/2011 với mục đích đầu tư phương tiện vận chuyển và thành lập Trung tâm sửa chữa thời hạn vay 48 tháng, lãi suất 15%/ năm
Khoản công nợ lâu năm không thể xác nhận và không có khả năng thu hồi. Công ty đã trích lập dự phòng.

17. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản (TK 2412)	**8.544.500.040**	**8.544.500.040**
Trên thực tế tại số 25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM	8.544.500.040	8.544.500.040
Cộng	**8.544.500.040**	**8.544.500.040**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**1.247.911.917**	**978.439.253**	**11.115.491.556**	**177.735.136**	-	**13.519.577.862**
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm		-				-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
3. Số giảm trong năm	-	-	**92.360.000**	-	-	**92.360.000**
- Thanh lý, nhượng bán			92.360.000			92.360.000
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	**1.247.911.917**	**978.439.253**	**11.023.131.556**	**177.735.136**	-	**13.427.217.862**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**1.059.437.491**	**267.328.141**	**8.869.032.633**	**177.735.136**	-	**10.373.533.401**
2. Khấu hao trong năm	**8.567.016**	**133.333.332**	**784.155.408**	-	-	**926.055.756**
- Khấu hao trong năm	8.567.016	133.333.332	784.155.408			926.055.756
3. Giảm trong năm	-	-	**92.360.000**	-	-	**92.360.000**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			92.360.000			92.360.000
- Giảm khác				-		-
4. Số dư cuối năm	**1.068.004.507**	**400.661.473**	**9.560.828.041**	**177.735.136**	-	**11.207.229.157**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**188.474.426**	**711.111.112**	**2.246.458.923**	-	-	**3.146.044.461**
2. Tại ngày cuối năm	**179.907.410**	**577.777.780**	**1.462.303.515**	-	-	**2.219.988.705**

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.599.511.397 VNĐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	-	**200.000.000**	**200.000.000**
2. Số tăng trong năm		-	-
- Mua trong năm			
3. Số giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
4. Số dư cuối năm	-	**200.000.000**	**200.000.000**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
1. Số dư đầu năm	-	**200.000.000**	**200.000.000**
2. Khấu hao trong năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm			
- Tăng khác			
3. Giảm trong năm			
- Thanh lý nhượng bán			
4. Số dư cuối năm	-	**200.000.000**	**200.000.000**
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 200.000.000 VNĐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(9); (19)	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)	Số cuối năm	Số đầu năm
9.	**Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 2421)**	**690.189.815**	**725.053.474**
	+ Chi phí dự án 99C Phổ Quang	331.930.640	331.930.640
	+ Chi phí dự án 25 Pasteur	59.808.000	59.808.000
	+ Chi phí bảo hiểm xe	29.059.200	37.367.287
	+ Chi phí sửa chữa xe Taxi	20.593.343	22.857.441
	+ Chi phí thay vỏ xe taxi	-	26.062.466
	+ Các chi phí khác	248.798.632	247.027.640
19.	**Chi phí trả trước dài hạn (TK 2422)**	**419.395.242**	**776.233.515**
	+ 111 bộ thiết bị SHLX - DAT và phụ kiện	137.362.500	320.512.500
	+ 111 phần mềm giám sát thời gian và quãng đường học thực hành	69.375.009	161.875.005
	+ Các khoản khác	212.657.733	293.846.010
	Cộng (9) + (19)	**1.109.585.057**	**1.501.286.989**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

20. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)

Phải trả cho người bán ngắn hạn:	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Cty CP Đầu tư và Phát triển An Thiện Nhân	147.440.000	147.440.000	147.440.000	147.440.000
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Long Vân	248.927.493	248.927.493	288.927.493	288.927.493
- Công ty TNHH MTV TM và DV Huy Hoàng Hà	20.524.480	20.524.480	163.672.400	163.672.400
- Phải trả nhà cung cấp của Trung tâm Giáo dục Đào tạo nghề nghiệp Sài Gòn Tourist	1.341.388.481	1.341.388.481	1.132.159.600	1.132.159.600
- Phải trả các đối tượng khác	78.878.817	78.878.817	304.206.219	304.206.219
Cộng	**1.837.159.271**	**1.837.159.271**	**2.036.405.712**	**2.036.405.712**

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Các khách hàng ứng trước tiền mua xe	861.292.759	863.123.378
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	984.999	684.999
Cộng	**862.277.758**	**863.808.377**

(10);(11);(22) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

22. Phải nộp

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.191.811.757	218.862.697	92.605.295	2.318.069.159
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	203.371.916	458.466.996	353.371.916	308.466.996
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	113.846.571	49.364.778	63.829.058	99.382.291
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)	19.380.834.873		374.150.000	19.006.684.873
- Các loại thuế khác (TK 3339)	32.298.299	20.373.046	5.071.865	47.599.480
Cộng (19.1)	**21.922.163.416**	**747.067.517**	**889.028.134**	**21.780.202.799**

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

10. Thuế GTGT được khấu trừ

	Đầu năm	Số được khấu trừ trong năm	Đã khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	119.019.347	164.873.423	116.143.229	167.749.541
Cộng:	**119.019.347**	**164.873.423**	**116.143.229**	**167.749.541**

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

11. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.728.392	0	0	160.728.392
- Các loại thuế khác (TK 33382)	3.000.000	86.227.500	87.227.500	4.000.000
Cộng	**163.728.392**	**86.227.500**	**87.227.500**	**164.728.392**

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả công nhân viên	1.953.917.004	1.580.741.009
Phải trả người lao động khác	6.794.909	6.794.909
Cộng	**1.960.711.913**	**1.587.535.918**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán Đơn vị tính: VND

		Số cuối năm	Số đầu năm
(24), (27).	**CHI PHÍ PHẢI TRẢ:**		
(24)	**Chi phí phải trả ngắn hạn:**	**87.030.443**	**167.916.999**
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.030.443	167.916.999
(27)	**Dài hạn:**	**1.063.015.252**	**28.818.178**
	- Chi phí trợ cấp thôi việc phải trả, lương tháng 13, chi phí thuê thiết bị mô phỏng lái xe	1.063.015.252	28.818.178
	Cộng (24) + (27)	**1.150.045.695**	**196.735.177**

		Số cuối năm	Số đầu năm
(25).	**DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN:**	**3.925.516.665**	**2.431.354.964**
	Ngắn hạn:		
	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Sài Gòn Tourist	**3.873.607.555**	**2.379.445.854**
	- Doanh thu chưa thực hiện - Học phí B2	3.045.000.000	1.351.427.43[illegible]
	- Doanh thu chưa thực hiện - Học phí D	51.700.000	
	- Doanh thu chưa thực hiện - Học phí C	89.999.991	162.542.57[illegible]
	- Doanh thu chưa thực hiện - Học phí B11	686.907.564	756.105.21[illegible]
	- Doanh thu chưa thực hiện - Học phí B1		109.370.629
	Công ty CP Vận chuyển Sài Gòn Tourist	**51.909.110**	**51.909.110**

		Số cuối năm	Số đầu năm
(26); (28)	**PHẢI TRẢ KHÁC:**		
26.	**Phải trả ngắn hạn khác:**		
	- Phải trả khác (TK 13881)	878.271.833	875.396.733
	- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	931.314.049	897.745.641
	- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	28.961.249	43.499.120
	- Bảo hiểm y tế (TK 3384)	14.269.480	25.968.147
	- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	32.336.085	18.291.096
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	16.133.287.081	16.720.103.707
	Trong đó:		
	+ Ông Hideo Tomiya	-	11.000.000.000
	+ Bà Makabe Terumi (*)	11.000.000.000	-
	+ Công ty CP Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Hưng Thịnh	2.000.000.000	2.000.000.000
	+ Cổ tức chưa chi	1.219.365.715	1.219.365.715
	+ Khác	1.913.921.366	2.500.737.992
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 3441)	-	93.000.000
	Cộng:	**18.018.439.777**	**18.674.004.444**

(*) Phải trả bà Makabe Terumi theo Thỏa thuận chuyển giao quyền sở hữu số tiền nợ 11.000.000.000 VND theo thỏa thuận ngày 12 tháng 08 năm 2024.

		Số cuối năm	Số đầu năm
28.	**Phải trả dài hạn khác:**		
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)	711.749.286	678.749.286
	Cộng:	**711.749.286**	**678.749.286**
	Cộng (26)+(28):	**18.730.189.063**	**19.352.753.730**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán *Đơn vị tính: VND*

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		
	Vốn góp của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3 = 1 +2
a. Số dư đầu năm trước	**80.000.000.000**	**(107.504.777.334)**	**(27.504.777.334)**
- Tăng trong năm			
- Giảm trong năm		**(813.806.260)**	**(813.806.260)**
Trong đó:			
- Lỗ trong năm trước		(813.806.260)	(813.806.260)
- Giảm khác			
b. Số dư đầu năm nay	**80.000.000.000**	**(108.318.583.594)**	**(28.318.583.594)**
- Tăng trong năm			
- Giảm trong năm		**(579.236.435)**	**(579.236.435)**
- Lỗ trong năm nay		(579.236.435)	(579.236.435)
c. Số dư cuối năm	**80.000.000.000**	**(108.897.820.029)**	**(28.897.820.029)**

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**80.000.000.000**	**80.000.000.000**
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	
+ Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000

d) Cổ phiếu	**Năm nay**	**Năm trước**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

30. TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG

		Số cuối năm	**Số đầu năm**
a	**Tài sản thuê ngoài**		
b	**Tài sản nhận giữ hộ**		
c	**Ngoại tệ các loại**		
	Trong đó:		
	- Ngoại tệ USD	USD 100	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu		
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ taxi	576.621.447	4.778.443.051
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ cho thuê xe	355.067.629	2.960.375.765
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khác	654.609.369	-
Doanh thu từ đào tạo lái xe	41.310.238.299	29.105.547.743
Cộng	**42.896.536.744**	**36.844.366.559**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn từ cung cấp dịch vụ taxi	1.050.815.842	3.957.122.478
Giá vốn từ cung cấp dịch vụ cho thuê xe	550.778.764	2.671.952.962
Giá vốn từ cung cấp dịch vụ khác	515.706.666	-
Giá vốn từ đào tạo lái xe	31.875.377.192	24.104.465.326
Cộng	**33.992.678.464**	**30.733.540.766**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)

	Năm 2024	Năm 2023
- Lãi tiền gửi	19.230.910	5.499.081
Cộng	**19.230.910**	**5.499.081**

(4); (5). CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)

	Năm 2024	Năm 2023
4. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	**157.223.797**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
+ Chi phí nhân viên	-	157.223.797
5. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**8.897.660.364**	**6.869.824.920**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân viên quản lý	5.118.537.547	4.428.909.952
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.153.690.399	1.684.900.524
+ Chi phí bằng tiền khác	970.435.818	715.801.924
- Các khoản chi phí QLDN khác	654.996.600	40.212.520

6. THU NHẬP KHÁC (TK 711)

	Năm 2024	Năm 2023
- Thanh lý tài sản (Xe ô tô)	30.000.000	317.306.049
- Khác	28.595.460	31.000.000
Cộng	**58.595.460**	**348.306.049**

7. CHI PHÍ KHÁC (TK 811)

	Năm 2024	Năm 2023
- Chi phí phạt thuế, vi phạm hành chính	201.962.788	22.300.000
- Chi phí phạt chậm nộp thuế	2.830.937	25.716.550

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Cộng	**204.793.725**	**48.016.550**

8.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2024	Năm 2023
8.1	Văn phòng công ty	-	-
8.2	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Sài Gòn Tourist	458.466.996	203.371.916
	Cộng	**458.466.996**	**203.371.916**

9.	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm 2024	Năm 2023
9.1	Cổ phiếu lưu hành trên thị trường	8.000.000	8.000.000
9.2	Lợi nhuận sau thuế TNDN đã ngoại trừ các khoản không được chia lợi nhuận	(579.236.435)	(813.806.260)
9.3	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= (9.2)/ 9.1)	(72)	(102)

10.	CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Năm 2024	Năm 2023
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.730.485.807	13.166.131.855
	- Chi phí nhân công	19.464.479.610	15.970.271.842
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	926.055.756	881.611.312
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.445.509.519	6.744.801.872
	- Chi phí khác bằng tiền	1.632.568.160	979.398.561

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
   - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
   - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
   - Cả giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
3. Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (Mã số 11): 1.855.345.869 VNĐ
4. Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) (Mã số 33) : 0 VNĐ
5. Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ (Mã số 34): 0 VNĐ

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có**
2. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.**
3. **Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Tên	Quan hệ		Năm 2024
Ông Kakazu Shogo	Tổng Giám Đốc	Lương và thưởng	262.515.667
Ông Trần Đức Tân Xuân	Giám đốc	Lương và thưởng	363.899.327

4. **Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Văn phòng công ty chỉ hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: cung cấp dịch vụ taxi, cho thuê xe và các dịch vụ khác. Vì vậy thuyết minh theo báo cáo bộ phận theo ngành nghề như sau

Chỉ tiêu	Dịch vụ Taxi		Dịch vụ cho thuê xe		Dịch vụ khác		Dịch vụ đào tạo		Tổng	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu thuần	576.621.447	4.778.443.051	355.067.629	2.960.375.765	654.609.369	0	41.310.238.299	29.105.547.743	42.896.536.744	36.844.366.559
Giá vốn	1.050.815.842	3.957.122.478	550.778.764	2.671.952.962	515.706.666	0	31.875.377.192	24.104.465.326	33.992.678.464	30.733.540.766
Lợi nhuận gộp	**(474.194.395)**	**821.320.573**	**(195.711.135)**	**288.422.803**	**138.902.703**	**0**	**9.434.861.107**	**5.001.082.417**	**8.903.858.280**	**6.110.825.793**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

6. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên…để trình bày.

7. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: Không có.

8. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2024	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán	1.837.159.271	-	-
Người mua trả tiền trước	862.277.758	-	-
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người lao động	1.960.711.913	-	-
Chi phí phải trả	87.030.443	1.063.015.252	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	18.018.439.777	711.749.286	-
Cộng	**22.765.619.162**	**1.774.764.538**	**-**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2024, Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

h. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rui ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính không đáng kể.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2024, Công ty lỗ -579.236.435 VND và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2024 là -108.897.820.029 VND đã làm cho Nguồn vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là -28.897.820.029 VND. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nợ ngắn hạn lớn hơn tổng tài sản là 27.123.055.491 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc, các chủ sở hữu của Công ty đã cam kết có đủ khả năng tài chính và tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính để Công ty có thể trả nợ các khoản nợ đến hạn.

10. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

TP. HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Thanh Tuyền	Lê Ngọc Thanh Tuyền	